

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm tài chính 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54,778,386,195	62,784,951,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,360,528,572	7,876,214,558
1. Tiền	111		4,934,105,522	4,449,791,508
2. Các khoản tương đương tiền	112		426,423,050	3,426,423,050
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-187,859,050	-85,830,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-187,859,050	-85,830,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,878,786,644	14,191,191,540
1. Phải thu khách hàng	131		23,479,439,591	12,694,517,679
2. Trả trước cho người bán	132		739,001,684	1,800,656,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		1,387,000	37,058,742
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-341,041,631	-341,041,631
IV. Hàng tồn kho	140		25,496,350,639	40,444,171,639
1. Hàng tồn kho	141		27,242,775,587	42,190,596,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1,746,424,948	-1,746,424,948
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		230,579,390	359,203,820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		135,619	41,694,250
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		230,443,771	317,509,570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26,983,553,341	32,391,566,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		24,542,310,930	24,388,856,261
1. Tài sản cố định hữu hình	221		962,033,031	1,137,619,170
- Nguyên giá	222		2,297,252,288	2,297,252,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1,335,219,257	-1,159,633,118
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,931,562,893	14,931,562,893
- Nguyên giá	228		14,931,562,893	14,931,562,893

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8,648,715,006	8,319,674,198
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		840,000,000	1,398,975,363
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		840,000,000	1,440,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	-41,024,637
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,601,242,411	6,603,735,368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,601,242,411	6,603,735,368
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81,761,939,536	95,176,518,549
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32,702,439,760	49,215,634,676
I. Nợ ngắn hạn	310		30,307,425,358	44,729,167,574
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	1,060,000,000
2. Phải trả người bán	312		25,505,532,248	34,572,073,743
3. Người mua trả tiền trước	313		289,348,326	2,635,019,373
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,260,634,314	1,285,604,244
5. Phải trả người lao động	315		767,485,672	646,065,770
6. Chi phí phải trả	316		1,535,911,816	1,635,678,780
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		67,109,181	1,300,128,032
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		881,403,801	1,594,597,632
II. Nợ dài hạn	330		2,395,014,402	4,486,467,102
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		300,000,000	300,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		2,035,000,000	3,975,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,014,402	11,467,102
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		50,000,000	200,000,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,059,499,776	45,960,883,873
I. Vốn chủ sở hữu	410		49,059,499,776	45,960,883,873
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,370,000,000	41,370,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,000,000	140,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-1,162,820,000	-1,162,820,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,443,458,930	2,443,458,930
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,517,632,156	1,517,632,156
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,751,228,690	1,652,612,787
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIẾU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81,761,939,536	95,176,518,549
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Giám Đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2011
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CHUNG

Nguyễn Thị Lan Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm tài chính 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32,585,941,171	32,479,238,421	79,224,049,779	66,406,625,830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		153,487,477	199,818,563	298,695,893	391,398,514
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,432,453,694	32,279,419,858	78,925,353,886	66,015,227,316
4. Giá vốn hàng bán	11		26,689,375,924	25,607,919,191	67,240,162,118	54,245,585,719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,743,077,770	6,671,500,667	11,685,191,768	11,769,641,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		143,718,277	419,569,112	363,463,757	1,107,534,553
7. Chi phí tài chính	22		12,360,000	202,903,564	185,237,607	236,909,020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	126,316,667	0	126,316,667
8. Chi phí bán hàng	24		2,707,730,677	2,978,660,816	4,913,169,049	5,028,220,485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,041,056,956	1,535,548,292	2,834,479,570	3,415,537,069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,125,648,414	2,373,957,107	4,115,769,299	4,196,509,576
11. Thu nhập khác	31		0	0	11,363,636	0
12. Chi phí khác	32		24,322,268	0	24,322,268	183,799,577
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-24,322,268	0	-12,958,632	-183,799,577
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,101,326,146	2,373,957,107	4,102,810,667	4,012,709,999
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		525,851,834	593,489,276	1,004,194,764	1,552,496,316
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,575,474,312	1,780,467,831	3,098,615,903	2,460,213,683
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Giám Đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2011
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CHUNG

Nguyễn Thị Lan Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý III năm tài chính 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20,009,692,022	19,326,549,968
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-16,705,007,883	-17,734,526,939
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-754,641,893	-520,453,871
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	-63,480,695
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-92,347,837	-355,600,143
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		138,699,289	365,120,506
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-562,320,688	-3,064,305,588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,034,073,010	-2,046,696,762
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-101,484,319	-36,177,778
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		107,640,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,495,683	11,053,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24,651,364	-25,124,644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	1,060,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	1,060,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,058,724,374	-1,011,821,406
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,301,804,198	4,313,625,604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,360,528,572	3,301,804,198

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giám Đốc

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CHUNG

Nguyễn Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Ngành nghề kinh doanh chính

- In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam;
- Mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác;
- Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Kinh doanh ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung theo có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: thuộc đối tượng không chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%.
- ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	494.349.729	712.336.264
Tiền gửi ngân hàng	4.439.755.793	2.295.142.422
Tiền gửi có kỳ hạn	-	7.000.000.000
Cộng	4.934.105.522	10.007.478.686

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	35.094	426.423.050	426.423.050
+ Cổ phiếu Cty CP Sách Giáo dục TP Hà Nội (EBS)	35.000	425.330.000	425.330.000
+ Cổ phiếu Cty Bản đồ & tranh ảnh giáo dục (ECI)	94	1.093.050	1.093.050
Đầu tư ngắn hạn khác			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(187.859.050)	(85.830.000)
Cộng		238.564.000	340.593.050

7. Phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	11.333.333
Phải thu bảo hiểm	-	-
Phải thu khác	1.387.000	25.725.409
Cộng	1.387.000	37.058.742

8. Hàng tồn kho

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.606.477.511	15.752.503.304
Chi phí SX, KD dở dang	872.665.429	1.300.726.560
Thành phẩm	22.763.632.647	25.137.366.723
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.746.424.948)	(1.746.424.948)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.496.350.639	40.444.171.639

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	152.053.035	155.352.234
Ký quỹ ngắn hạn	73.800.000	157.566.600
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.590.736	4.590.736
Cộng	230.443.771	317.509.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	798.280.564	1.235.638.426	263.333.298	2.297.252.288
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	798.280.564	1.235.638.426	263.333.298	2.297.252.288
Khấu hao				
Số đầu năm	192.917.802	751.934.887	214.780.429	1.159.633.118
Khấu hao trong kỳ	59.871.042	96.179.553	19.535.544	175.586.139
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	252.788.844	848.114.440	234.315.973	1.335.219.257
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	605.362.762	483.703.539	48.552.869	1.137.619.170
Số cuối kỳ	545.491.720	387.523.986	29.017.325	962.033.031

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2011 là: 635.406.314 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp tại ngày 30/09/2011: 14.937.054.613 đồng (Bao gồm Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 05 Bình Thới, Quận 11, TP HCM với giá trị 14.931.562.893 đồng và giá trị còn lại của tài sản gắn liền trên đất là 545.491.720 đồng).

11. Tài sản cố định vô hình: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 05 Bình Thới, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí mua ba lô đất tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh	8.648.715.006	8.319.674.198
Cộng	8.648.715.006	8.319.674.198

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	840.000.000	1.440.000.000
Đầu tư vào Cty CP siêu thị tổng hợp Tân An	12.360.000	600.000.000
Đầu tư vào Cty TBTH Sóc Trăng	827.640.000	840.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư CP Cty CP Siêu thị tổng hợp Tân An	-	(41.024.637)
Cộng	840.000.000	1.398.975.363

Công ty không nhận được Báo cáo tài chính của Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng và cũng không có được nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá của Cổ phiếu này. Theo đó, khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo giá gốc đầu tư và không trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí tổ chức bản thảo	1.601.242.411	6.591.585.368
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	12.150.000
Cộng	1.601.242.411	6.603.735.368

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	911.846.927	949.089.419
Thuế thu nhập cá nhân	348.787.387	336.514.825
Cộng	1.260.634.314	1.285.604.244

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí bản thảo phải trả cho NXB	450.000.000	1.024.356.609
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.085.911.816	611.322.171
Cộng	1.535.911.816	1.635.678.780

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	45.935.781	81.154.632
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.175.000	1.214.975.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.998.400	3.998.400
Cộng	67.109.181	1.300.128.032

18. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (đặt cọc tiền thuê nhà)	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

19. Vay dài hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Phú Thọ	2.035.000.000	3.975.000.000
Cộng	2.035.000.000	3.975.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng vay số 0041/PKH/10TH ngày 23/07/2010 với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân đầu tiên cho đến khi trả hết nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua bất động sản và đóng lệ phí, thuế chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư đưa vào quyền sử dụng đất tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh nhằm xây dựng kho chứa sách. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay trung hạn công bố theo từng thời điểm rút vốn và điều chỉnh theo từng thời kỳ. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 5 Bình Thới, Phường 11, Quận 11, TP.HCM.

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền cho thuê nhà nhận trước	50.000.000	200.000.000
Cộng	50.000.000	200.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	41.370.000.000	(407.500.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	2.299.135.895
Tăng trong năm	-	(755.320.000)	0	-	3.444.102.522
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.090.625.630
Số dư tại 31/12/2010	41.370.000.000	(1.162.820.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	1.652.612.787
Số dư tại 01/01/2011	41.370.000.000	(1.162.820.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	1.652.612.787
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.098.615.903
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2011	41.370.000.000	(1.162.820.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	4.751.228.690

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011			31/12/2010		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ
	VND	VND	%	VND	VND	%
Vốn đầu tư của NXBGD	6.320.000.000	6.320.000.000	15,28	10.770.000.000	10.770.000.000	26,03
Vốn của các cổ đông khác	34.050.000.000	34.050.000.000	82,31	30.250.000.000	30.250.000.000	73,12
Cổ phiếu ngân quỹ	1.000.000.000	1.000.000.000	2,42	350.000.000	350.000.000	0,85
Cộng	41.370.000.000	41.370.000.000	100	41.370.000.000	41.370.000.000	100

c. Cổ phiếu

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu thường	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.000	100.000
- Cổ phiếu thường	100.000	100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.037.000	4.037.000
- Cổ phiếu thường	4.037.000	4.037.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.652.612.787	2.299.135.895
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.098.615.903	3.444.102.522
Phân phối lợi nhuận	-	4.090.625.630
+ Chia cổ tức		3.229.600.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		688.820.504
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành		172.205.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.751.228.690	1.652.612.787

22. Doanh thu

	Quý 3 năm 2011 VND	Quý 3 năm 2010 VND
Tổng doanh thu	32.585.941.171	32.479.238.421
+ Doanh thu bán sách giáo khoa, sách tham khảo	30.828.362.336	32.325.623.602
+ Doanh thu hoạt động khác	1.757.578.835	153.614.819
Các khoản giảm trừ doanh thu	153.487.477	199.818.563
+ Hàng bán bị trả lại	153.487.477	199.818.563
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	32.432.453.694	32.279.419.858

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2011 VND	Quý 3 năm 2010 VND
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	25.482.931.291	25.604.475.555
Giá vốn hoạt động khác	1.206.444.633	3.443.636
Cộng	26.689.375.924	25.607.919.191

24. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 3 năm 2011 VND	Quý 3 năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.495.683	51.017.766
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	265.678.640
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800.000	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	124.422.594	102.872.706
Cộng	143.718.277	419.569.112

25. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2011 VND	Quý 3 năm 2010 VND
Lãi tiền vay	-	126.316.667
Chiết khấu thanh toán	-	76.586.897
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	12.360.000	-
Cộng	12.360.000	202.903.564

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3 năm 2011 VND	Quý 3 năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.101.326.146	2.373.957.107
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	-	-
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.101.326.146	2.373.957.107
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	525.331.447	593.489.276
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT - BTC	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	525.331.447	593.489.276
Thuế TNDN truy thu năm 2006 - 2008	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.575.994.699	1.780.467.831

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 3 năm 2011 VND	Quý 3 năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.575.994.699	1.780.467.831
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.575.994.699	1.780.467.831
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.037.000	4.037.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	390	441

28. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội Cổ đông ngày 04/04/2011 thông qua chia cổ tức năm 2010 là 8%/vốn điều lệ. Trong đó: 5% đã được chi trả trong năm 2010 và Công ty cũng đã chi trả 3% còn lại vào tháng 4/2011.

29. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Chung công ty đầu tư
CN.NXBGD tại TP. Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Học liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBTH TPHCM	Chung công ty đầu tư
CTY CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
CTy CP Sách & TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Bán hàng		
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	3.389.203.360
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	1.141.107.300
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Cung ứng sách tham khảo	105.946.906
CTY CP Học liệu (EMCO)	Cung ứng sách tham khảo	708.063.356
CTY CP Sách & TBTH TPHCM	Cung ứng sách tham khảo	474.630.450
CTY CP Sách Dân Tộc	Cung ứng sách tham khảo	441.517.320
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Cung ứng sách tham khảo	540.516.575
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Cung ứng sách tham khảo	405.643.835
CTY CP Sách & TB Bình Thuận	Cung ứng sách tham khảo	205.928.002
Mua hàng		
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Nhập sách tham thảo	2.236.808.960
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Nhập sách tham thảo	1.489.318.088
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham thảo	2.877.614.760
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Nhập sách tham thảo	1.193.852.520
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Nhập sách tham thảo, giáo	1.535.953.804
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Nhập sách tham thảo	317.947.440
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Nhập sách tham thảo	296.972.208
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Nhập sách tham thảo	344.152.800
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Tiền bản thảo	2.066.026.140
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách tham thảo, giáo	944.329.979
CTy CP Sách & TBGD Cửu Long	Nhập sách giáo khoa, giáo l	686.378.580

c. Vào ngày 30/09/2011, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
NXBGD tại TP. Hà Nội	Phải trả người bán		2.791.868.217
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	Phải trả người bán		910.284.245
NXBGD tại TPHCM	Phải trả người bán		806.626.133
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Phải trả người bán		2.536.673.331
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Phải thu khách hàng	2.646.262.426	
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Phải trả người bán		2.798.635.408
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Phải trả người bán		1.600.252.308
CTY CP Học liệu (EMCO)	Phải thu khách hàng	903.071.134	
CTY CP Sách & TBTH TPHCM	Phải thu khách hàng	583.088.453	
CTY CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Phải trả người bán		459.986.082
CTY CP Sách Dân Tộc	Phải trả người bán		645.224.705
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Phải trả người bán		1.048.938.822
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Phải trả người bán		469.623.551
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Phải trả người bán		302.508.752
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Phải thu khách hàng	273.884.958	
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Phải trả người bán		695.276.475
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Phải trả người bán		3.281.804.148
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Phải trả người bán		2.152.767.620
CTY CP Sách & TB Bình Thuận	Phải thu khách hàng	358.705.612	

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 năm 2010. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2011